| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 159 /TTr-UBND | *Thái Nguyên, ngày 05 tháng 8 năm 2021* |

# TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện Thông báo số 111/TB-HĐND ngày 19/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung và công tác chuẩn bị Kỳ họp thứ 2, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIV, nhiệm kỳ 2021-2026; Kết luận số 274-KL/TU ngày 04/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, kỳ họp thứ 2 xem xét thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Sự cần thiết**

Theo quy định tại Điều 52 Luật Đất đai năm 2013 thì căn cứ để thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định tại điểm 6, khoản 5, Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì phải tổng hợp danh mục các dự án thu hồi đất trình HĐND tỉnh thông qua trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Theo quy định tại Điều 58, Luật Đất đai năm 2013 và quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, sau khi Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có Nghị quyết về việc chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 héc ta đất trồng lúa, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020, Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 và Nghị quyết số 27/NQ-HĐND

ngày 19/5/2021; theo đó UBND tỉnh đã quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã phát sinh thêm nhu cầu sử dụng đất cần bổ sung để tổ chức thực hiện trong năm 2021; một số dự án đề nghị thay đổi tên và điều chỉnh diện tích đất trồng lúa; một số dự án chưa thực hiện được trong năm 2021 đề nghị đưa ra khỏi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh. Đây là các công trình, dự án thuộc trường hợp trình HĐND tỉnh thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại khoản 3 Điều 62 và điểm b, khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai, điều chỉnh tên dự án, điều chỉnh diện tích đất trồng lúa và đưa ra khỏi Nghị quyết của HĐND tỉnh trước khi UBND tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất. Các dự án có nhu cầu thiết thực và có đủ hồ sơ căn cứ pháp lý theo quy định. Để đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án, nhằm phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thảo luận, xem xét thông qua nội dung điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**2. Nội dung**

Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

a) Thông qua bổ sung danh mục 312 dự án thu hồi đất, có chuyển mục đích sử dụng 974,06 ha đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- Có 245 dự án thu hồi đất, có chuyển mục đích sử dụng 404,33 ha đất trồng lúa.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

- Có 18 dự án thu hồi đất (có chuyển mục đích sử dụng 530,27 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích).

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

- Có 49 dự án có chuyển mục đích sử dụng 39,46 ha đất trồng lúa.

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

b) Thông qua điều chỉnh tên dự án đối với 04 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình; điều chỉnh diện tích đất trồng lúa đối với 03 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên; đưa 04 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và huyện Phú Bình ra khỏi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh.

*(Chi tiết tại phụ lục IV, phụ lục V và phụ lục VI kèm theo)*

Trên đây là Tờ trình về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, UBND tỉnh báo cáo và đề nghị HĐND tỉnh thảo luận, thông qua *(Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)./.*

***Nơi nhận:***
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- LĐVP: A. Minh, A. Tôn;
- Lưu: VT, CNN&XD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 05-08-2021 17:26:37 +07:00

**Lê Quang Tiến**

# Phụ lục I.

## Danh mục 245 dự án thu hồi đất, có chuyển mục đích sử dụng 404,33 ha đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Tờ trình số 159 /TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| | **TỔNG** | | **2.021,84** | **1.742,56** | **404,33** | **272,29** | **6,99** |
| **I** | **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** | | **136,47** | **102,68** | **29,24** | **32,34** | **1,45** |
| 1 | Khu nhà ở Bắc Sơn - Sông Hồng | Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN | 9,72 | 2,12 | 0,10 | 7,60 | |
| 2 | Khu đô thị Hồ Xương Rồng | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 1,14 | 0,35 | 0,11 | 0,73 | 0,06 |
| 3 | Khu dân cư Quang Trung - Quang Vinh | Phường Quang Vinh, TPTN | 2,36 | 1,42 | 0,03 | 0,93 | 0,01 |
| 4 | Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu dân cư phường Tân Thịnh, Quang Trung, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên | Phường Tân Thịnh, TPTN | 1,07 | 0,47 | 0,04 | 0,60 | |
| | | Phường Quang Trung, TPTN | 0,45 | 0,25 | 0,02 | 0,20 | |
| | | Xã Quyết Thắng, TPTN | 0,24 | 0,14 | 0,01 | 0,10 | |
| 5 | Khu tái định cư cho các hộ dân bám mặt đường đảo tròn Chùa Hang bị thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên, vay vốn WB | Phường Chùa Hang, TPTN | 0,08 | | | 0,08 | |
| 6 | Khu dân cư tổ 3, phường Phú Xá | Phường Phú Xá, TPTN | 10,73 | 5,76 | 2,78 | 4,06 | 0,91 |
| | | Phường Tân Lập, TPTN | 2,21 | 1,87 | 1,03 | 0,21 | 0,13 |
| 7 | Xây dựng hạ tầng khu dân cư tại tổ 8, phường Trưng Vương | Phường Trưng Vương, TPTN | 0,06 | 0,02 | | 0,04 | |
| 8 | Khu gia đình quân đội | Phường Tân Thịnh, TPTN | 0,06 | | | 0,06 | |
| | | Phường Gia Sàng, TPTN | 0,02 | | | 0,02 | |
| 9 | Xây dựng đường Bắc Sơn, đường Minh Cầu (đoạn nối đường Bắc Sơn) và hạ tầng khu dân cư số 1 phường Hoàng Văn Thụ | Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN | 0,25 | 0,06 | 0,01 | 0,18 | |
| 10 | Khu đô thị Thái Sơn (bổ sung) | Xã Quyết Thắng, TPTN | 0,81 | 0,81 | 0,81 | | |
| 11 | Khu dân cư xóm Nam Sơn | Xã Linh Sơn, TPTN | 15,67 | 13,38 | 7,88 | 2,28 | 0,01 |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 12 | Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, TPTN) bên phải tuyến | Xã Quyết Thắng, TPTN | 18,12 | 12,78 | 5,56 | 5,33 | 0,01 |
| 13 | Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, TPTN) bên trái tuyến | Xã Quyết Thắng, TPTN | 18,11 | 13,03 | 6,29 | 5,06 | 0,02 |
| 14 | Trụ sở Tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên | Phường Túc Duyên, TPTN | 0,20 | | | 0,20 | |
| 15 | Trận địa phòng không, thao trường bắn cho lực lưỡng vũ trang thành phố Thái Nguyên | Phường Phú Xá, TPTN | 0,31 | 0,31 | | | |
| | | Phường Cam Giá, TPTN | 1,11 | 1,11 | | | |
| | | Phường Quang Vinh, TPTN | 0,20 | 0,00 | | | 0,20 |
| | | Xã Đồng Liên, TPTN | 1,52 | 1,52 | | | |
| | | Xã Tân Cương, TPTN | 32,82 | 32,82 | | | |
| 16 | Trung tâm văn hóa thể thao phường Túc Duyên | Phường Túc Duyên, TPTN | 0,05 | | | 0,05 | |
| 17 | Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên (bổ sung) | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,02 | | | 0,02 | |
| 18 | Trường Mầm non Quang Trung | Phường Quang Trung, TPTN | 0,40 | | | 0,40 | |
| 19 | Trường Mầm non Đồng Quang | Phường Đồng Quang, TPTN | 0,49 | 0,48 | 0,02 | 0,01 | |
| 20 | Trường Tiểu học Cao Ngạn | Xã Cao Ngạn, TPTN | 0,03 | 0,03 | | | |
| 21 | Sân vận động Thái Nguyên (Khu Liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên) | Xã Quyết Thắng, TPTN | 0,01 | 0,01 | 0,01 | | |
| | | Xã Phúc Trìu, TPTN | 15,47 | 12,38 | 4,38 | 2,99 | 0,10 |
| 22 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống vỉa hè, cây xanh và kết nối hạ tầng các khu dân cư nút giao Tân Lập, thành phố Thái Nguyên | Phường Tân Lập, TPTN | 0,51 | 0,16 | 0,01 | 0,35 | |
| | | Phường Tân Thịnh, TPTN | 0,45 | 0,05 | | 0,40 | |
| | | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,41 | 0,09 | | 0,32 | |
| 23 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên | Phường Phan Đình Phùng, TPTN | 0,09 | | | 0,09 | |
| 24 | Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Đồng Hỷ | Phường Trung Thành, TPTN | 0,27 | 0,24 | 0,13 | 0,03 | |
| | | Phường Đồng Bẩm, TPTN | 0,01 | 0,01 | 0,01 | | |
| | | Phường Chùa Hang, TPTN | 0,01 | 0,01 | 0,01 | | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 25 | Đường dây và Trạm biến áp 110kV Gia Sàng | Phường Tân Lập, TPTN | 0,97 | 0,97 | | | |
| | | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,02 | 0,02 | | | |
| **II** | **THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG** | | **267,40** | **211,11** | **112,33** | **56,29** | |
| 1 | Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 10,50 | 8,90 | 6,70 | 1,60 | |
| | | Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công | 1,80 | 1,30 | 0,80 | 0,50 | |
| 2 | Khu đô thị Thắng Lợi (bổ sung) | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 9,90 | 8,90 | 7,00 | 1,00 | |
| 3 | Khu đô thị Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công | 14,30 | 11,80 | 6,80 | 2,50 | |
| 4 | Điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Khuynh Thạch 2 | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 3,40 | 2,70 | 2,00 | 0,70 | |
| 5 | Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu A | Phường Phố Cò, thành phố Sông Công | 17,00 | 11,80 | 2,30 | 5,20 | |
| | | Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công | 31,80 | 22,30 | 6,00 | 9,50 | |
| 6 | Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu B | Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công | 23,20 | 12,60 | 2,00 | 10,60 | |
| 7 | Khu tái định cư Cụm công nghiệp Lương Sơn | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 15,00 | 11,00 | 8,00 | 4,00 | |
| 8 | Hạ tầng khu dân cư đường Vũ Xuân | Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công | 3,00 | 2,90 | 2,00 | 0,10 | |
| 9 | Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 2B phường Phố Cò | Phường Phố Cò, thành phố Sông Công | 1,00 | 0,95 | 0,55 | 0,05 | |
| 10 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) (bổ sung) | Xã Tân Quang, thành phố Sông Công | 11,80 | 9,66 | 5,64 | 2,13 | |
| | | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 8,17 | 6,75 | 3,92 | 1,42 | |
| | | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 3,33 | 2,74 | | 0,59 | |
| 11 | Khu dân cư số 1 phường Bách Quang | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 10,00 | 9,00 | 6,00 | 1,00 | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 12 | Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cứng Sông Công (Khu dân cư đầu cầu cứng Sông Công) (bổ sung) | Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công | 9,15 | 9,10 | | 0,05 | |
| 13 | Khu đô thị tổ dân phố 11 - phường Thắng Lợi (bổ sung) | Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công | 0,04 | 0,04 | 0,04 | | |
| 14 | Khu đô thị số 2 phường Bách Quang | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 5,80 | 5,74 | 5,34 | 0,06 | |
| 15 | Khu đô thị số 1 phường Phố Cò (bổ sung) | Phường Phố Cò, thành phố Sông Công | 5,76 | 4,76 | 4,76 | 1,00 | |
| 16 | Khu dân cư tổ dân phố Nguyên Gon | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 9,54 | 7,04 | 6,54 | 2,50 | |
| 17 | Mở rộng khu dân cư La Đình | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 1,30 | 1,20 | 1,15 | 0,10 | |
| 18 | Hạ tầng khu dân cư xã Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công | 4,00 | 3,90 | 3,50 | 0,10 | |
| 19 | Điểm dân cư nông thôn Tân Quang (Sông Công II) | Xã Tân Quang, thành phố Sông Công | 10,00 | 7,20 | 4,50 | 2,80 | |
| 20 | Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công | 28,00 | 23,05 | 7,50 | 4,95 | |
| 21 | Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang | Xã Tân Quang, thành phố Sông Công | 13,00 | 11,70 | 8,90 | 1,30 | |
| 22 | Trường bắn, thao trường huấn luyện của Lữ đoàn 210 | Xã Tân Quang, thành phố Sông Công | 0,60 | 0,60 | 0,60 | | |
| 23 | Cụm công nghiệp Bá Xuyên (bổ sung) | Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công | 6,70 | 6,57 | 4,57 | 0,13 | |
| 24 | Nhà văn hóa đa năng phường Bách Quang | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 0,16 | | | 0,16 | |
| 25 | Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2 | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 0,06 | 0,06 | 0,06 | | |
| 26 | Nhà văn hóa tổ dân phố 13 phường Thắng Lợi | Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công | 0,07 | | | 0,07 | |
| 27 | Nhà văn hóa lao động tỉnh Thái Nguyên | Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công | 2,20 | 0,13 | | 2,07 | |
| 28 | Trường Mầm non Lương Sơn | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 1,50 | 1,50 | 1,00 | | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 29 | Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Bình Sơn (hạng mục nhà lớp học) | Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công | 0,35 | 0,35 | 0,15 | | |
| 30 | Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lương Châu (hạng mục: nhà hiệu bộ, phòng chức năng) | Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công | 0,36 | 0,36 | 0,20 | | |
| 31 | Xây dựng hoàn trả đường Nguyễn Văn Cừ, đoạn tránh Khu công nghiệp Sông Công 2 | Xã Tân Quang, thành phố Sông Công | 1,60 | 1,50 | 0,80 | 0,10 | |
| 32 | Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Sông Công | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | |
| 33 | Nghĩa trang xã Tân Quang, xã Bá Xuyên | Xã Tân Quang, thành phố Sông Công | 3,00 | 3,00 | 3,00 | | |
| **III** | **THỊ XÃ PHỔ YÊN** | | **279,36** | **250,93** | **103,86** | **25,98** | **2,45** |
| 1 | Khu dân cư Tân Việt | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,50 | 0,45 | 0,20 | 0,05 | |
| | | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 0,19 | 0,19 | 0,15 | | |
| 2 | Khu dân cư Thanh Quang | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 7,71 | 7,71 | 4,50 | | |
| 3 | Khu đô thị sinh thái thể thao GLORY | Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên | 70,33 | 65,03 | 3,40 | 4,00 | 1,30 |
| 4 | Khu đô thị sinh thái GLORY ECO LAND & VILLA | Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên | 53,00 | 49,20 | 3,10 | 2,90 | 0,90 |
| 5 | Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện Dự án khu đô thị Nam Thái | Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên | 10,70 | 10,07 | 9,02 | 0,63 | |
| 6 | Tái định cư phục vụ công tác bồi thường GPMB dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 đi khu dân cư Tân Tiến | Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,27 | 0,27 | 0,27 | | |
| 7 | Khu dân cư và nhà ở công nhân thuê xã Trung Thành | Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên | 4,20 | 3,70 | 2,20 | 0,50 | |
| 8 | Khu đô thị Âm Diện 2 | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 9,74 | 6,00 | 3,50 | 3,74 | |
| 9 | Tái định cư xã Tân Phú (vị trí 1) | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 13,20 | 12,60 | 9,60 | 0,60 | |
| 10 | Tái định cư xã Tân Phú (vị trí 2) | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 7,15 | 6,95 | 5,15 | 0,05 | 0,15 |
| 11 | Khu dân cư Làng Đài, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên | Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên | 8,11 | 6,33 | 6,31 | 1,78 | |
| 12 | Trụ sở Công an thị xã Phổ Yên | Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên | 3,30 | 3,11 | 2,92 | 0,19 | |
| | | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 0,50 | 0,50 | 0,50 | | |
| 13 | Xây dựng hầm họp khối Đảng, Đoàn thể trong căn cứ chiến đấu 2 | Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên | 1,83 | 1,83 | 0,10 | | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 14 | Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm | Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên | 0,22 | 0,22 | | | |
| 15 | Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm | Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên | 0,13 | 0,13 | | | |
| 16 | Xây dựng Doanh trại mới Ban chỉ huy quân sự thị xã Phổ Yên | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 2,58 | 2,55 | 2,16 | 0,02 | |
| 17 | Nhà máy Z127 | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 20,00 | 17,50 | 9,00 | 2,50 | |
| 18 | Nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Dẫy | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 0,19 | 0,19 | 0,19 | | |
| 19 | Nhà văn hóa tổ dân phố Bông Hồng | Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên | 0,09 | 0,09 | 0,04 | | |
| 20 | Nhà văn hóa tổ dân phố Phú Hưng | Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên | 0,09 | 0,09 | 0,05 | | |
| 21 | Nhà văn hóa tổ dân phố Đại Thịnh | Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên | 0,01 | 0,01 | | | |
| 22 | Nhà văn hóa xóm Lai 2 | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,03 | 0,03 | 0,03 | | |
| 23 | Nhà văn hóa xóm Bíp | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,03 | | | 0,03 | |
| 24 | Nhà văn hóa xóm Thành Lập | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,25 | 0,25 | 0,25 | | |
| 25 | Mở rộng Trường Mầm non Minh Đức | Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên | 0,03 | | | 0,03 | |
| 26 | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Đông Cao | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 0,07 | 0,07 | | | |
| 27 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 0,31 | | | 0,31 | |
| 28 | Mở rộng Trường Mầm non Tân Phú | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 0,03 | 0,030 | 0,03 | | |
| 29 | Mở rộng Trường Tiểu học Tân Phú | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 0,03 | 0,03 | 0,03 | | |
| 30 | Xây dựng nhà hội trường đa năng xã Vạn Phái | Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên | 0,11 | 0,09 | | 0,02 | |
| 31 | Khu công nghiệp Nam Phổ Yên (Nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Thăng Long) | Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên | 0,98 | 0,98 | 0,88 | | |
| 32 | Nâng cấp tuyến đường từ Tân Hương đi Đông Cao (điểm cuối giao cắt đường Thanh Xuyên-Chã) | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 0,50 | 0,40 | 0,10 | 0,10 | |
| | | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 1,50 | 1,10 | 0,40 | 0,400 | |
| 33 | Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi trung tâm văn hóa xã Nam Tiến | Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên | 2,63 | 2,23 | 0,80 | 0,40 | |
| 34 | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã | Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên | 0,60 | 0,40 | 0,20 | 0,20 | |
| | | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 0,90 | 0,60 | 0,30 | 0,30 | |
| | | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 2,60 | 2,10 | 1,50 | 0,50 | |
| 35 | Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91 | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 2,05 | 1,750 | 1,50 | 0,30 | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 36 | Kè chống xói lở bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư xã Tân Phú | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 3,44 | 0,28 | | 3,16 | |
| 37 | Cải tạo, chỉnh trang hành lang nút giao Yên Bình tại Km441 Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 2,00 | 2,00 | 1,45 | | |
| 38 | Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi khu di tích Lý Nam Đế | Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên | 7,00 | 7,00 | 6,00 | | |
| 39 | Đường liên kết khu vực phía Bắc khu quần thể văn hóa thể thao và Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên | Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên | 1,65 | 1,50 | 1,20 | 0,15 | |
| 40 | Công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho khu vực xã Phúc Thuận, xã Minh Đức, phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên | Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên | 0,21 | 0,21 | | | |
| 41 | Đường dây và Trạm biến áp 110 Kv Đa Phúc | Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên | 0,95 | 0,95 | 0,95 | | |
| 42 | Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã thị xã Phổ Yên đoạn đê Chã từ K4+800 đến đầu cầu Đa Phúc | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 0,95 | 0,79 | 0,40 | 0,16 | |
| | | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 2,50 | 2,20 | 0,90 | 0,30 | |
| 43 | Mở rộng Chùa Tảo Địch | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 0,03 | 0,03 | 0,03 | | |
| 44 | Mở rộng Chùa Tảo Cống | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 0,02 | 0,02 | 0,02 | | |
| 45 | Mở rộng Nghĩa địa xóm Thượng | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 1,00 | 1,00 | 1,00 | | |
| 46 | Mở rộng Nghĩa địa xóm Lai | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,50 | 0,50 | 0,50 | | |
| 47 | Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Thuận Thành | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 1,00 | 1,00 | | | |
| 48 | Tái Nghĩa địa phục vụ GPMB thực hiện Dự án khu đô thị Nam Thái (giai đoạn 1: chỉnh trang Nghĩa địa xóm Hộ Sơn, xã Nam Tiến) | Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên | 2,20 | 2,20 | 0,40 | | |
| 49 | Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang xóm Tân Thịnh | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 1,55 | 0,74 | 0,74 | 0,81 | |
| 50 | Tái Nghĩa địa mở rộng thôn Tảo Địch | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 1,05 | 1,00 | 0,90 | 0,05 | |
| 51 | Tái Nghĩa địa mở rộng thôn Vân Trai | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 5,60 | 5,50 | 5,00 | 0,10 | |
| 52 | Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Rùa | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 8,60 | 8,30 | 7,00 | 0,30 | |
| 53 | Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Dỏ | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 5,30 | 4,80 | 4,00 | 0,50 | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 54 | Tái nghĩa địa mở rộng xóm Trung | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 7,12 | 6,12 | 5,00 | 0,90 | 0,10 |
| **IV** | **HUYỆN ĐỊNH HÓA** | | **25,56** | **24,70** | **13,94** | **0,78** | **0,08** |
| 1 | Khu tái định cư di dân khẩn cấp vùng thiên tai sạt lở đất và có nguy cơ xảy ra lũ ông, lũ quét và kè bờ suối khắc phục sạt lở khu vực UBND xã và Trạm y tế xã Linh Thông | Xã Linh Thông, huyện Định Hóa | 1,64 | 1,56 | 1,52 | 0,07 | 0,01 |
| 2 | Mở rộng Trụ sở UBND xã Bình Yên (Nhà văn hóa - thể thao xã) | Xã Bình Yên, huyện Định Hoá | 0,30 | 0,30 | | | |
| 3 | Ban chỉ huy quân sự xã Lam Vỹ | Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa | 0,28 | 0,27 | 0,17 | 0,01 | |
| 4 | Ban chỉ huy quân sự huyện Định Hóa | Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa | 2,65 | 2,61 | | 0,04 | |
| 5 | Trường Mầm non Bảo Linh (phân hiệu Khuổi Chao) | Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa | 0,04 | | | | 0,04 |
| 6 | Trường Mầm non Bảo Linh | Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa | 0,02 | | | | 0,02 |
| 7 | Trường Mầm non xã Quy Kỳ | Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa | 0,30 | | | 0,30 | |
| 8 | Mở rộng Trường Mầm non xã Bình Yên | Xã Bình Yên, huyện Định Hoá | 0,09 | 0,09 | | | |
| 9 | Xây dựng, nâng cấp điểm Trường Mầm non Tam Hợp | Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa | 0,10 | 0,10 | | | |
| 10 | Xây dựng điểm Trường Mầm non Khau Viềng | Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa | 0,05 | 0,05 | 0,05 | | |
| 11 | Trường Mầm non Lam Vỹ (khu Trung tâm) | Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa | 0,25 | 0,25 | | | |
| 12 | Cụm công nghiệp Tân Dương | Xã Tân Dương, huyện Định Hóa | 13,00 | 13,00 | 9,80 | | |
| 13 | Đường giao thông nông thôn Túc Duyên | Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa | 0,21 | 0,21 | 0,14 | | |
| 14 | Đường giao thông nông thôn Túc Duyên - Tân Hợp | Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa | 0,58 | 0,58 | 0,12 | | |
| 15 | Sửa chữa đột xuất xử lý vị trí mất an toàn giao thông tại Km 34-Km35+200 Quốc lộ 3C (Đèo So) | Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa | 2,60 | 2,60 | 0,60 | | |
| 16 | Đường vào Trường THCS Phú Đình | Xã Phú Đình, huyện Định Hóa | 0,36 | 0,36 | 0,03 | | |
| 17 | Đường nội đồng cầu cứng Nam Cơ | Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa | 0,20 | 0,20 | 0,20 | | |
| 18 | Mở rộng, nâng cấp đường vào Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ xã Điềm Mặc | Xã Điềm Mặc, huyện Định Hóa | 0,02 | | | 0,02 | |
| 19 | Đường sang khu Trung tâm Văn hóa- Thể thao huyện Định Hóa | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 0,08 | 0,08 | 0,05 | | |
| 20 | Mở rộng khu di tích lịch sử ngành bưu điện | Xã Bình Thành, huyện Định Hóa | 0,39 | 0,31 | | 0,08 | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 21 | Di tích địa điểm Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc | Xã Bình Thành, huyện Định Hóa | 1,65 | 1,57 | 0,91 | 0,07 | 0,01 |
| 22 | Nâng cấp độ tin cậy cung cấp điện Định Hóa | Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa | 0,01 | 0,01 | | | |
| 23 | Bến xe khách Định Hóa | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 0,02 | 0,02 | 0,001 | | |
| 24 | Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư trung tâm huyện đến Đài tưởng niệm huyện Định Hóa | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 0,07 | 0,03 | | 0,04 | |
| 25 | Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư trung tâm huyện qua tuyến đường tránh nội thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 0,12 | 0,04 | | 0,08 | |
| 26 | Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3C đến cơ quan Huyện ủy, huyện Định Hóa | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 0,04 | 0,02 | | 0,02 | |
| 27 | Xây dựng bia ghi dấu nơi thành lập Cục Chính trị - Tổng cục Cung cấp (nay là Tổng cục Hậu cần) Quân đội nhân dân Việt Nam | Xã Định Biên, huyện Định Hóa | 0,07 | 0,06 | | 0,01 | |
| 28 | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử nơi Báo nhân dân ra số đầu tiên ngày 11/3/1951 | Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa | 0,08 | 0,04 | | 0,04 | |
| 29 | Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 0,35 | 0,35 | 0,35 | | |
| **V** | **HUYỆN ĐỒNG HỶ** | | **165,31** | **141,17** | **48,30** | **22,31** | **1,84** |
| 1 | Khu dân cư Cầu Đất, xã Nam Hòa (bổ sung giai đoạn 1) | Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ | 0,02 | 0,02 | 0,01 | | |
| 2 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xóm Gò Cao | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,34 | 0,32 | 0,25 | 0,02 | |
| 3 | Khu đô thị số 1 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 28,81 | 26,07 | 9,40 | 2,70 | 0,04 |
| 4 | Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 25,85 | 20,71 | 6,94 | 5,11 | 0,03 |
| 5 | Khu đô thị Nam Hưng Thái (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 22,53 | 18,27 | 7,00 | 3,89 | 0,37 |
| 6 | Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến | Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ | 7,50 | 6,99 | 5,57 | 0,49 | 0,02 |
| 7 | Khu dân cư Trung tâm xã Minh Lập | Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ | 24,00 | 20,92 | 9,07 | 2,77 | 0,31 |
| 8 | Trụ sở UBND thị trấn Trại Cau | Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ | 0,07 | 0,05 | 0,03 | 0,02 | |
| 9 | Ban chỉ huy quân sự huyện Đồng Hỷ (bổ sung) | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,01 | 0,01 | 0,01 | | |
| 10 | Mở rộng Trường Tiểu học số 2 Văn Lăng | Xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ | 0,11 | 0,11 | | | |
| 11 | Trường THCS Trại Cau | Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ | 0,67 | 0,39 | | 0,02 | 0,26 |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 12 | Mở rộng Trường Tiểu học số 1 Nam Hòa | Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ | 0,11 | 0,11 | | | |
| 13 | Cụm công nghiệp Quang Sơn 1 (Khu A) | Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ | 15,30 | 13,22 | 2,48 | 1,61 | 0,47 |
| 14 | Đường liên xã Khe Mo - Sông Cầu | Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ | 0,04 | 0,04 | 0,02 | | |
| 15 | Nhà văn hóa tổ dân phố 5 | Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ | 0,07 | | | 0,07 | |
| 16 | Nhà văn hóa tổ dân phố 7 | Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ | 0,34 | | | | 0,34 |
| 17 | Nhà văn hóa xóm Lân Quan | Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ | 0,06 | 0,06 | 0,06 | | |
| 18 | Nhà văn hóa xóm La Vương | Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ | 0,16 | 0,16 | 0,10 | | |
| 19 | Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 Trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng | Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ | 0,01 | 0,01 | 0,002 | | |
| | | Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ | 0,01 | 0,01 | | | |
| 20 | Công trình xuất tuyến 110kv Quang sơn | Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ | 0,02 | 0,02 | 0,01 | 0,003 | |
| 21 | Xây dựng mới, cải tạo đường dây trung thế khu vực huyện Đồng Hỷ | Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ | 0,002 | 0,002 | 0,001 | | |
| | | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,01 | 0,01 | 0,004 | | |
| | | Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ | 0,004 | 0,004 | 0,001 | | |
| | | Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ | 0,004 | 0,004 | 0,002 | | |
| 22 | Hồ chứa nước Vân Hán | Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ | 39,25 | 33,65 | 7,34 | 5,60 | |
| **VI** | **HUYỆN ĐẠI TỪ** | | **748,12** | **632,09** | **32,45** | **115,70** | **0,34** |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao | Xã Văn Yên, huyện Đại Từ | 80,34 | 79,20 | 2,40 | 1,140 | |
| | | Xã Lục Ba, huyện Đại Từ | 31,40 | 31,40 | | | |
| 2 | Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao với xây dựng nông thôn mới tại xã Tiên Hội | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 0,02 | 0,02 | 0,02 | | |
| 3 | Khu dân cư mới | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ | 76,00 | 44,17 | 0,69 | 31,83 | |
| 4 | Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên (bổ sung thêm diện tích) | Xã Ký Phú, huyện Đại Từ | 2,68 | 1,00 | | 1,60 | 0,08 |
| 5 | Điểm dân cư nông thôn số 1 Hoàng Nông (bổ sung thêm diện tích) | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ | 0,23 | 0,16 | 0,16 | 0,07 | |
| 6 | Điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ (bổ sung diện tích) | Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ | 2,57 | 1,680 | 1,25 | 0,84 | 0,05 |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 7 | Mở rộng trụ sở UBND xã An Khánh | Xã An Khánh, huyện Đại Từ | 0,06 | 0,06 | 0,06 | | |
| 8 | Trụ sở Công an - Quân sự xã La Bằng | Xã La Bằng, huyện Đại Từ | 0,26 | 0,26 | 0,24 | | |
| 9 | Trường Mầm non xã Lục Ba | Xã Lục Ba, huyện Đại Từ | 0,50 | | | 0,50 | |
| 10 | Trường Mầm non Tiên Hội | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 0,43 | | | 0,43 | |
| 11 | Trường THCS La Bằng | Xã La Bằng, huyện Đại Từ | 0,14 | | | 0,14 | |
| 12 | Trung tâm văn hóa thể thao | Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ | 3,00 | 3,00 | 3,00 | | |
| 13 | Sân vận động Trung tâm huyện Đại Từ | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 8,10 | 8,04 | 7,00 | 0,06 | |
| 14 | Sân thể thao Trung tâm xã | Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ | 1,10 | 1,03 | 0,28 | | 0,07 |
| 15 | Cụm công nghiệp Phú Lạc 2 | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 7,33 | 6,84 | 6,00 | 0,49 | |
| 16 | Khu đô thị sinh thái thể dục thể thao | Xã Cát Nê, huyện Đại Từ | 297,42 | 248,24 | 0,31 | 49,18 | |
| | | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ | 201,83 | 174,70 | 3,71 | 27,13 | |
| 17 | Mở rộng khu 5 Thấu kính II Công ty than Núi Hồng | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ | 2,25 | 2,25 | | | |
| 18 | Mỏ titan Na Hoe | Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ | 4,52 | 4,11 | 0,02 | 0,41 | |
| 19 | Đường vào Khu di tích lịch sử truyền thống Thanh niên Việt Nam | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ | 2,42 | 2,39 | 2,30 | 0,03 | |
| 20 | Đường kết nối từ Quốc lộ 37 với đường ĐT 270 (đoạn qua tổ dân phố An Long) | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 3,80 | 3,12 | 2,18 | 0,58 | 0,10 |
| 21 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên | Xã Tân Linh, xã La Bằng, huyện Đại Từ | 3,60 | 3,59 | 0,06 | 0,01 | |
| 22 | Nhà văn hóa xóm Đầm Giáo, Bẫu Châu | Xã Lục Ba, huyện Đại Từ | 0,08 | 0,08 | 0,04 | | |
| 23 | Nhà văn hóa xóm 12 | Xã Tân Linh, huyện Đại Từ | 0,05 | 0,05 | 0,05 | | |
| 24 | Nhà văn hóa xóm Đầm Mụ | Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ | 0,04 | 0,04 | | | |
| 25 | Nhà văn hóa xóm Giữa 1, Đình 2 | Xã Văn Yên, huyện Đại Từ | 0,14 | 0,06 | 0,06 | 0,09 | |
| 26 | Nhà văn hóa các xóm Đầm Cầu, Đoàn Kết, Làng Hưu, Làng Đảng | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ | 0,15 | 0,15 | 0,11 | | |
| 27 | Nhà văn hóa các xóm 11, Trại Mới, Trại Tre | Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ | 0,11 | 0,11 | 0,09 | | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 28 | Nhà văn hóa các xóm Đồng Măng, Đồng Cọ, Đồng Dùm | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ | 0,66 | 0,64 | 0,29 | 0,02 | |
| 29 | Nhà văn hóa các xóm Làng Thượng, Gò, Phố | Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ | 0,29 | 0,16 | | 0,13 | |
| 30 | Nhà văn hóa các xóm Đồng Chung, Gò | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ | 0,10 | 0,10 | 0,06 | | |
| 31 | Nhà văn hóa các xóm Ngò, Sòng | Xã An Khánh, huyện Đại Từ | 0,26 | 0,20 | 0,20 | 0,06 | |
| 32 | Chợ xã Đức Lương | Xã Đức Lương, huyện Đại Từ | 0,55 | 0,55 | 0,55 | | |
| 33 | Nghĩa trang Vĩnh Hằng | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 10,89 | 10,70 | 0,53 | 0,19 | |
| 34 | Nghĩa trang nhân dân xóm Tiền Đốc | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ | 4,81 | 4,00 | 0,79 | 0,77 | 0,04 |
| **VII** | **HUYỆN PHÚ BÌNH** | | **115,01** | **100,35** | **59,24** | **14,67** | |
| 1 | Khu đô thị số 12 (bổ sung) | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 6,63 | 5,59 | 4,56 | 1,04 | |
| 2 | Khu đô thị kiểu mẫu Phú Bình | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 20,00 | 18,57 | 8,10 | 1,43 | |
| 3 | Khu đô thị số 10 | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 10,00 | 7,76 | 5,63 | 2,24 | |
| 4 | Khu đô thị số 2 (thuộc đô thị mới Điềm Thụy) (bổ sung) | Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình | 0,73 | | | 0,73 | |
| 5 | Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức (bổ sung) | Xã Tân Đức, huyện Phú Bình | 2,00 | 2,00 | 1,94 | | |
| 6 | Điểm dân cư phía Tây Bắc, xã Kha Sơn | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 10,96 | 9,91 | 8,96 | 1,05 | |
| 7 | Khu dân cư mới Ngọc Hà | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 10,00 | 9,20 | 6,60 | 0,80 | |
| | | Xã Hà Châu, huyện Phú Bình | 1,40 | 1,40 | 1,40 | | |
| 8 | Khu đô thị Phú Bình 1 (bổ sung) | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 0,24 | 0,15 | 0,02 | 0,10 | |
| | | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,15 | | | 0,15 | |
| | | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 0,07 | | | 0,07 | |
| 9 | Điểm dân cư nông thôn Đông Yên, xã Thượng Đình | Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | 4,93 | 4,67 | 4,02 | 0,26 | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 10 | Xây dựng khu trung tâm xã Nhã Lộng (hạng mục: cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND xã; Nhà làm việc bộ phận một cửa; Nhà đa năng) | Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình | 0,10 | 0,10 | | | |
| 11 | Trạm sửa chữa Trường Quân sự Quân khu 1 | Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | 0,31 | 0,25 | | 0,06 | |
| 12 | Hầm họp Huyện ủy trong căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 0,66 | 0,66 | | | |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp Đền thờ các anh hùng liệt sỹ huyện Phú Bình | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 0,40 | 0,40 | | | |
| 14 | Khu công nghiệp Điềm Thụy (phần diện tích 170 ha) | Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình | 30,00 | 26,61 | 8,80 | 3,39 | |
| 15 | Cụm công nghiệp Điềm Thụy (bổ sung) | Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình | 15,35 | 12,00 | 8,61 | 3,35 | |
| 16 | Xây dựng khu trung tâm xã Nhã Lộng (hạng mục: tuyến đường giao thông từ UBND xã Nhã Lộng đi Trường Mầm non Nhã Lộng) | Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình | 0,40 | 0,40 | 0,20 | | |
| 17 | Xây dựng điểm thu gom rác thải tập trung xã Tân Kim | Xã Tân Kim, huyện Phú Bình | 0,01 | 0,01 | | | |
| 18 | Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ xã Thanh Ninh | Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình | 0,67 | 0,67 | 0,40 | | |
| **VIII** | **HUYỆN PHÚ LƯƠNG** | | **29,88** | **26,35** | **1,17** | **2,71** | **0,82** |
| 1 | Trường Mầm non Yên Lạc | Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương | 0,20 | 0,10 | | 0,10 | |
| 2 | Trường THPT Tức Tranh | Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương | 3,69 | 3,49 | 0,08 | 0,20 | |
| 3 | Tổ hợp văn hóa đa năng và đô thị sinh thái | Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương | 25,00 | 21,81 | 1,05 | 2,38 | 0,82 |
| 4 | Mở rộng đường giao thông nông thôn xóm Phú Nam 2 | Xã Phú Đô, huyện Phú Lương | 0,13 | 0,12 | | 0,01 | |
| 5 | Mở rộng đường giao thông nông thôn xóm Phú Đô | Xã Phú Đô, huyện Phú Lương | 0,10 | 0,09 | 0,02 | 0,01 | |
| 6 | Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên (Đội quản lý thị trường số 5 huyện Phú Lương) | Thị trấn Đu, huyện Phú Lương | 0,43 | 0,43 | 0,01 | | |
| 7 | Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện theo phương án đa chia- đa nối (MDMC) | Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương | 0,02 | 0,02 | | | |
| 8 | Xây dựng mới và cải tạo thành mạch vòng N-1 lộ 474 E6.2 sang lộ 471 E6.6 | Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương | 0,02 | 0,02 | 0,01 | 0,002 | 0,0008 |
| | | Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương | 0,02 | 0,01 | | 0,007 | 0,0006 |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp Chợ Yên Ninh | Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương | 0,26 | 0,260 | | | |
| **IX** | **HUYỆN VÕ NHAI** | | **254,71** | **253,18** | **3,79** | **1,53** | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 1 | Điểm dân cư nông thôn và Chợ Cúc Đường | Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai | 5,20 | 3,830 | 3,37 | 1,37 | |
| 2 | Căn cứ chiến đấu, thao trường huấn luyện tổng hợp | Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai | 238,94 | 238,94 | | | |
| 3 | Nhà văn hóa Na Mấy | Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai | 0,10 | 0,10 | | | |
| 4 | Nhà văn hóa Na Cà | Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai | 0,10 | 0,10 | | | |
| 5 | Nhà văn hóa Na Đồng | Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai | 0,07 | 0,070 | | | |
| 6 | Nhà văn hóa Cao Sơn | Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai | 0,09 | 0,09 | | | |
| 7 | Nhà văn hóa Khe Cái | Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai | 0,07 | 0,07 | | | |
| 8 | Nhà văn hóa Khe Rạc | Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai | 0,06 | 0,06 | | | |
| 9 | Nhà văn hóa Khe Rịa | Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai | 0,04 | 0,04 | | | |
| 10 | Nhà văn hóa Na Rang | Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai | 0,11 | 0,11 | | | |
| 11 | Nhà văn hóa xóm Suối Cạn | Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai | 0,07 | 0,07 | 0,07 | | |
| 12 | Nhà văn hóa xóm Nà Kháo | Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai | 0,03 | 0,03 | 0,03 | | |
| 13 | Trường Tiểu học Lũng Luông | Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai | 0,30 | 0,30 | | | |
| 14 | Mở rộng Trường THCS Cúc Đường | Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai | 0,28 | 0,23 | | 0,05 | |
| 15 | Mở rộng Trường PTDTBT THCS Liên Minh | Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai | 0,50 | 0,50 | | | |
| 16 | Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao sơn đi Cao biền xã Phú Thượng | Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai | 1,60 | 1,60 | 0,10 | | |
| 17 | Xuất tuyến trung áp sau trạm biến áp 110kV Quang Sơn | Xã La Hiên, huyện Võ Nhai | 0,03 | 0,03 | 0,02 | 0,004 | |
| 18 | Lắp đặt MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên | Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai | 0,01 | 0,01 | | | |
| 19 | Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Đồng Hỷ | Xã La Hiên, huyện Võ Nhai | 0,41 | 0,30 | 0,20 | 0,11 | |
| 20 | Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV nhánh rẽ lộ 371 E6.8 và lộ 371 Trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng | Xã La Hiên, huyện Võ Nhai | 0,004 | 0,003 | 0,003 | 0,001 | |
| 21 | Khu xử lý rác thải tập trung phía Nam huyện Võ Nhai | Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai | 6,70 | 6,70 | | | |

# Phụ lục II.

## Danh mục 18 dự án thu hồi đất (có chuyển mục đích sử dụng 530,27 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích) năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Tờ trình số 159 /TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| | **TỔNG** | | **1.433,91** | **1.183,59** | **530,27** | **231,34** | **18,99** |
| **I** | **THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG** | | **680,62** | **524,00** | **173,80** | **156,62** | |
| 1 | Khu đô thị số 2 phường Phố Cò | Phường Phố Cò, thành phố Sông Công | 29,00 | 24,30 | 14,00 | 4,70 | |
| 2 | Khu dân cư Bách Quang | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 14,30 | 13,00 | 11,00 | 1,30 | |
| 3 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) (bổ sung) | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 35,70 | 21,70 | 17,00 | 14,00 | |
| 4 | Khu đô thị số 1A, xã Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công | 30,60 | 26,60 | 15,00 | 4,00 | |
| 5 | Khu đô thị số 1B, xã Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công | 32,50 | 27,90 | 15,00 | 4,60 | |
| 6 | Khu đô thị số 1 Cải Đan (bổ sung) | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 12,80 | 12,80 | 12,80 | | |
| 7 | Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè | Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công | 480,32 | 360,10 | 61,00 | 120,22 | |
| 8 | Khu đô thị hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc | Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công | 45,40 | 37,60 | 28,00 | 7,80 | |
| **II** | **THỊ XÃ PHỔ YÊN** | | **393,62** | **334,07** | **251,17** | **44,70** | **14,86** |
| 1 | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên | Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên | 154,36 | 138,50 | 118,37 | 14,46 | 1,41 |
| 2 | Khu dân cư An Sinh Phú I | Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên | 20,20 | 19,70 | 18,00 | 0,50 | |
| 3 | Khu nhà ở xã hội dịch vụ thương mại và Khu nhà ở cao cấp Đồng Tiến | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 32,70 | 26,00 | 9,00 | 6,50 | 0,20 |
| | | Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên | 15,50 | 14,50 | 10,00 | 1,00 | |
| 4 | Tái định cư xã Đông Cao | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 24,00 | 21,50 | 15,50 | 2,00 | 0,50 |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 5 | Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc | Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên | 16,95 | 13,44 | 12,07 | 2,85 | 0,66 |
| | | Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên | 11,31 | 9,67 | 9,67 | 1,64 | |
| | | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 6,29 | 5,81 | 5,81 | 0,48 | |
| | | Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 2,39 | 1,82 | 1,82 | 0,57 | |
| | | Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên | 32,85 | 26,13 | 16,15 | 5,60 | 1,12 |
| | | Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên | 23,51 | 18,29 | 14,63 | 3,47 | 1,75 |
| | | Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên | 3,11 | 2,95 | 2,80 | 0,15 | 0,01 |
| | | Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên | 50,45 | 35,76 | 17,35 | 5,48 | 9,21 |
| **III** | **HUYỆN ĐẠI TỪ** | | **61,87** | **59,47** | **24,91** | **2,40** | |
| 1 | Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc | Xã Ký Phú, huyện Đại Từ | 2,57 | 1,51 | 1,51 | 1,06 | |
| | | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ | 9,54 | 9,33 | 0,99 | 0,21 | |
| | | Xã Cát Nê, huyện Đại Từ | 29,00 | 29,00 | 4,91 | | |
| 2 | Khu đô thị số 1 thuộc đô thị mới Yên Lãng | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ | 20,76 | 19,63 | 17,50 | 1,13 | |
| **IV** | **HUYỆN ĐỒNG HỶ** | | **223,67** | **197,68** | **30,41** | **21,86** | **4,13** |
| 1 | Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 22,67 | 18,25 | 11,66 | 4,25 | 0,17 |
| 2 | Dự án chăn nuôi lợn gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh (bổ sung) | Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ | 201,00 | 179,43 | 18,75 | 17,61 | 3,96 |
| **V** | **HUYỆN PHÚ BÌNH** | | **74,13** | **68,37** | **49,98** | **5,76** | |
| 1 | Khu dân cư cửa ngõ Đông Nam tỉnh Thái Nguyên | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 29,13 | 24,43 | 17,36 | 4,70 | |
| 2 | Khu dân cư Núi Ngọc | Xã Nga My huyện Phú Bình | 25,72 | 25,13 | 17,88 | 0,59 | |
| | | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 19,28 | 18,81 | 14,74 | 0,47 | |

# Phụ lục III.

## Danh mục 49 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng 39,46 ha đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Tờ trình số 159 /TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| | **TỔNG** | | **146,70** | **85,19** | **39,46** | **56,66** | **4,85** |
| **I** | **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** | | **24,99** | **9,36** | **2,94** | **14,41** | **1,22** |
| 1 | Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe Việt Mỹ | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 5,74 | 4,62 | 2,56 | 1,12 | |
| 2 | Khu thương mại dịch vụ và văn phòng Việt Cường | Phường Đồng Bẩm, TPTN | 0,55 | 0,55 | 0,18 | | |
| 3 | Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên | Xã Cao Ngạn, TPTN | 6,51 | | | 6,51 | |
| | | Xã Sơn Cẩm, TPTN | 12,20 | 4,20 | 0,20 | 6,78 | 1,22 |
| **II** | **THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG** | | **0,15** | **0,15** | **0,15** | | |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân | Các xã, phường trên địa bàn thành phố Sông Công | 0,14 | 0,14 | 0,14 | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | Các xã trên địa bàn thành phố Sông Công | 0,02 | 0,02 | 0,02 | | |
| **III** | **THỊ XÃ PHỔ YÊN** | | **44,56** | **32,26** | **15,69** | **12,26** | **0,04** |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân | Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên | 1,69 | 1,69 | 1,69 | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân | Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên | 0,25 | 0,25 | 0,25 | | |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên | 2,13 | 2,13 | 2,13 | | |
| 4 | Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Sơn số 1 | Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên | 0,09 | 0,09 | 0,09 | | |
| 5 | Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thể thao Cường Đại | Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 9,85 | 9,85 | 0,63 | | |
| 6 | Bãi tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 0,99 | 0,99 | 0,40 | | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 7 | Mở rộng nhà máy sản xuất thuốc thú y Marphavet (giai đoạn 2) | Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên | 1,35 | 1,35 | 0,99 | | |
| 8 | Khu bến cảng bốc xếp hàng hóa Yên Bình tại khu vực Mom Kiệu | Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên | 28,20 | 15,90 | 9,50 | 12,26 | 0,04 |
| **IV** | **HUYỆN ĐỒNG HỶ** | | **56,22** | **22,81** | **6,03** | **29,82** | **3,59** |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân | Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ | 0,38 | 0,38 | 0,38 | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân | Các thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ | 0,04 | 0,04 | 0,04 | | |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ | 0,05 | 0,05 | 0,05 | | |
| 4 | Khu thương mại dịch vụ Phúc Thịnh | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 1,58 | 0,75 | 0,65 | 0,81 | 0,02 |
| 5 | Khu vui chơi và giải trí Hóa Thượng | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,42 | 0,37 | 0,27 | 0,04 | 0,01 |
| 6 | Siêu thị Đại Việt Thái Nguyên | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,60 | 0,40 | 0,29 | 0,18 | 0,02 |
| 7 | Nhà máy sản xuất trà Kombucha | Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ | 1,04 | 1,01 | 0,16 | 0,02 | 0,01 |
| 8 | Mỏ chì kẽm khu vực Hang Chùa | Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ | 3,21 | 0,61 | 0,29 | 0,03 | 2,57 |
| | | Xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ | 1,69 | 1,69 | | | |
| 9 | Mỏ sắt Cây Thị | Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ | 5,87 | 4,60 | 1,67 | 1,26 | 0,01 |
| 10 | Công trình phụ trợ Mỏ sắt Cây Thị | Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ | 3,21 | 2,74 | 1,86 | 0,15 | 0,32 |
| 11 | Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (HTX Tiến Hào) | Xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ | 15,43 | 3,35 | 0,05 | 12,08 | |
| 12 | Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty cổ phần An Thịnh) | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 8,59 | 2,62 | | 5,74 | 0,23 |
| | | Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ | 14,11 | 4,20 | 0,31 | 9,51 | 0,40 |
| **V** | **HUYỆN ĐẠI TỪ** | | **7,49** | **7,47** | **7,47** | **0,02** | |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác của hộ gia đình, cá nhân | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,05 | 0,05 | 0,05 | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân | Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ | 4,08 | 4,08 | 4,08 | | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,09 | 0,09 | 0,09 | | |
| 4 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ | 0,29 | 0,29 | 0,29 | | |
| 5 | Khu dân cư xóm Hòa Bình (đấu giá) | Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ | 0,02 | 0,02 | 0,02 | | |
| 6 | Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ | Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ | 0,09 | 0,090 | 0,09 | | |
| 7 | Nhà máy may GNG | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ | 2,50 | 2,48 | 2,48 | 0,02 | |
| 8 | Nhà thờ giáo họ Yên Sơn | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ | 0,38 | 0,38 | 0,38 | | |
| **VI** | **HUYỆN PHÚ BÌNH** | | **0,49** | **0,49** | **0,31** | | |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,01 | 0,01 | 0,01 | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình | 0,21 | 0,21 | 0,21 | | |
| 3 | Khu trưng bày, bán sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích Thượng Đình | Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | 0,27 | 0,27 | 0,10 | | |
| **VII** | **HUYỆN VÕ NHAI** | | **12,05** | **11,90** | **6,13** | **0,15** | |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân | Xã La Hiên, huyện Võ Nhai | 0,31 | 0,31 | 0,31 | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 0,04 | 0,04 | 0,04 | | |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai | 0,36 | 0,36 | 0,36 | | |
| 4 | Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai | 0,06 | 0,06 | 0,06 | | |
| 5 | Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai | 0,22 | 0,22 | 0,22 | | |
| 6 | Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ truyền thống | Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai | 0,37 | 0,37 | 0,37 | | |
| 7 | Mỏ vàng sa khoáng khu vực Khắc Kiệm | Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai | 6,00 | 5,85 | 4,50 | 0,15 | |
| 8 | Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Yên Ngựa | Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai | 4,53 | 4,53 | 0,20 | | |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| 9 | Nhà thờ giáo họ Đình Cả | Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai | 0,16 | 0,16 | 0,08 | | |
| **VIII** | **HUYỆN ĐỊNH HÓA** | | **0,71** | **0,71** | **0,71** | | |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa | 0,61 | 0,61 | 0,61 | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 0,10 | 0,10 | 0,10 | | |
| **IX** | **HUYỆN PHÚ LƯƠNG** | | **0,03** | **0,03** | **0,03** | | |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân | Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương | 0,02 | 0,02 | 0,02 | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương | 0,01 | 0,01 | 0,01 | | |

# Phụ lục IV.

## Điều chỉnh tên của 04 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình

*(Kèm theo Tờ trình số 159 /TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| Tại mục IV, phụ lục số IV kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | Nay điều chỉnh lại như sau | |
|---|---|---|---|
| **STT** | **Tên công trình, dự án sử dụng đất** | **STT** | **Tên công trình, dự án sử dụng đất** |
| 19 | Khu dân cư và tái định cư xóm Trung 3, xã Điềm Thụy (Công ty Việt Á) | 19 | Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Điềm Thụy, huyện Phú Bình |
| 21 | Dự án xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp | 21 | Khu nhà ở xã hội Điềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên |
| 22 | Dự án Khu dân cư tại xã Điềm Thụy (Công ty TNHH tập đoàn Nguyễn Minh Phúc) | 22 | Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới Điềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên |
| 24 | Dự án xây dựng hạ tầng Khu nhà ở và Khu sinh thái xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương (Công ty TNHH Ngọc Xuân) | 24 | Điểm dân cư Ngọc Xuân, xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình |

# Phụ lục V.

## Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa của 03 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên

*(Kèm theo Tờ trình số 159 /TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| Tại mục V, phụ lục V kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | | | | | | | Nay điều chỉnh lại như sau | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng | Trong đó: Đất trồng lúa | | | | | | | Tổng | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| **V** | **THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG** | | | | | | | **V** | **THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG** | | | | | | |
| 3 | Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang | Phường Bách Quang, TP Sông Công | 23,00 | 21,00 | 12,00 | 2,00 | | 3 | Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 23,00 | 19,80 | 18,00 | 3,20 | |

| Tại phụ lục kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | | | | | | | Nay điều chỉnh lại như sau | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng | | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng | Trong đó: Đất trồng lúa | | | | | | | Tổng | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| **II** | **THỊ XÃ PHỔ YÊN** | | | | | | | **II** | **THỊ XÃ PHỔ YÊN** | | | | | | |
| 1 | Cụm công nghiệp Tân Phú 1 | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 38,40 | 36,80 | 12,60 | 1,60 | | 1 | Cụm công nghiệp Tân Phú 1 | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 35,81 | 33,16 | 29,27 | 2,65 | |
| | | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 36,10 | 34,30 | 16,20 | 1,80 | | | | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 38,69 | 37,84 | 37,84 | 0,85 | |
| | | **TỔNG** | 74,50 | 71,10 | 28,80 | 3,40 | | | | **TỔNG** | 74,50 | 71,00 | 67,11 | 3,50 | |
| 2 | Cụm công nghiệp Tân Phú 2 | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 28,20 | 25,10 | 9,10 | 3,10 | | 2 | Cụm công nghiệp Tân Phú 2 | Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên | 29,13 | 25,15 | 23,40 | 3,98 | |
| | | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 28,30 | 24,30 | 10,00 | 4,00 | | | | Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên | 27,37 | 25,05 | 21,40 | 2,32 | |
| | | **TỔNG** | 56,50 | 49,40 | 19,10 | 7,10 | | | | **TỔNG** | 56,50 | 50,20 | 44,80 | 6,30 | |

# Phụ lục VI.

## Danh mục 04 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và huyện Phú Bình đưa ra khỏi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Tờ trình số 159 /TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng | Trong đó: Đất trồng lúa | | |
| | **TỔNG** | | **227,57** | **204,14** | **88,47** | **23,43** | |
| **I** | **THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG** | | **13,00** | **12,20** | **8,60** | **0,80** | |
| 1 | Khu đô thị số 1, xã Bá Xuyên | Xã Bá Xuyên, TP Sông Công | 13,00 | 12,20 | 8,60 | 0,80 | |
| **II** | **HUYỆN PHÚ BÌNH** | | **214,57** | **191,94** | **79,87** | **22,63** | |
| 1 | Điểm dân cư Ngọc Long (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 1) | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 18,00 | 16,10 | 12,10 | 1,90 | |
| 2 | Điểm dân cư Tiền Tiến (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 2) | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 19,97 | 17,77 | 11,80 | 2,20 | |
| 3 | Khu Thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc | Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình | 44,20 | 40,07 | 15,17 | 4,13 | |
| | | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 89,96 | 80,20 | 26,10 | 9,76 | |
| | | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 42,44 | 37,80 | 14,70 | 4,64 | |

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: /NQ-HĐND<br>**DỰ THẢO** | *Thái Nguyên, ngày tháng năm 2021* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
## KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 2

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày tháng 8 năm 2021 về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua bổ sung danh mục 312 dự án thu hồi đất, có chuyển mục đích sử dụng 974,06 ha đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Có 245 dự án thu hồi đất, có chuyển mục đích sử dụng 404,33 ha đất trồng lúa.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

2. Có 18 dự án thu hồi đất (có chuyển mục đích sử dụng 530,27 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích).

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

3. Có 49 dự án có chuyển mục đích sử dụng 39,46 ha đất trồng lúa.

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

**Điều 2.** Thông qua điều chỉnh tên dự án đối với 04 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình; điều chỉnh diện tích đất trồng lúa đối với 03 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên; đưa 04 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và huyện Phú Bình ra khỏi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

*(Chi tiết tại phụ lục IV, phụ lục V và phụ lục VI kèm theo)*

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng 8 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Uỷ ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.